TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HN-PT
Ngày: 24/01/2018
V/v: "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương
Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình
Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Tấn Trường – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Nguyễn Thanh Mến – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 30/2017/TLPT-HNGĐ ngày 30/11/2017 về việc "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2017/HN-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2017/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1981 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 02, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước;
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1986 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 04, ấp A, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước;
3. Người làm chứng:
- Bà Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm: 1955 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 02, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước;
- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1972 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 04, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.
Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn S trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2006, ông và bà Nguyễn Thị Kim H lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên ông làm đơn yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con, gồm: Nguyễn Quốc A, sinh năm: 2007 và Nguyễn Quốc T, sinh năm: 2015. Ly hôn ông yêu cầu mỗi người nuôi một con chung, ông sẽ nuôi con Nguyễn Quốc A, giao cho bà H nuôi con Nguyễn Quốc T, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Trước khi kết hôn với bà H, ông có tài sản riêng là 09 sào đất, trên đất có cây điều; nguồn gốc đất là do mẹ ruột của ông là bà Nguyễn Thị Kim Q cho, đất tọa lạc tại tổ 04, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp giấy chứng nhận mang tên Nguyễn Văn Snên ông không yêu cầu chia diện tích đất này cho bà H; sau khi kết hôn với bà H, vào năm 2009 vợ chồng cưa cây điều và trồng cây cao su trên thửa đất này, đến nay cây cao su đã thu hoạch, cây cao su là chung nên ông chỉ đồng ý chia ½ giá trị cây cao su cho bà H; Diện tích đất khoảng 1.000m^2, trên đất có 01 căn nhà cấp 04 và 30 cây cao su 03 năm tuổi, tọa lạc tại tổ 04, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Nguyễn Văn S; ông Sxác định diện tích đất này là mẹ ông cho riêng ông diện tích 240m^2, còn 760m^2 là hai vợ chồng nhận sang nhượng của anh ông là Nguyễn Văn L năm 2011, nay vợ chồng ly hôn tài sản này ông Skhông yêu cầu chia mà hai vợ chồng để lại cho các con.

Về nợ: Quá trình chung sống ông Strình bày, vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Về hôn nhân và con chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông S. Còn nguyên nhân mâu thuẫn bà cho rằng do ông Scó quan hệ với người phụ nữ khác. Nay bà xét thấy tình cảm đối với ông Skhông còn nên cũng đồng ý ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà đồng ý như yêu cầu của ông S, giao cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Quốc A, giao con chung Nguyễn Quốc T cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Bà thống nhất như ông S trình bày diện tích đất 09 sào trồng điều nguồn gốc là tài sản riêng của ông S, do mẹ ông S cho ông S trước khi về chung sống nhưng sau khi kết hôn vào năm 2009 vợ chồng cưa 2/3 số cây điều để trồng cây cao su và vợ chồng canh tác trên đất cho đến nay; sau khi về sống chung với ông S thì vợ chồng phải trả nợ Ngân hàng cho mẹ ông S số tiền 11.500.000 đồng nên nay ly hôn bà yêu cầu được chia đôi phần tài sản trên. Đối với diện tích đất khoảng 1.000m^2, trên đất có căn nhà cấp 04 và 30 cây cao su 03 năm tuổi, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Nguyễn Văn S có nguồn gốc là năm 2007 sau khi về chung sống với ông Sthì mẹ ông S là bà Q cho vợ chồng bà diện tích đất 240m^2, còn 760m^2 là hai vợ chồng nhận sang nhượng của anh ông S là Nguyễn Văn L năm 2011, sau khi nhận chuyển nhượng thì vợ chồng xây nhà và trồng cây, canh tác trên đất, đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi. Về nguyện vọng nhận hiện vật, bà H yêu cầu được nhận phần đất thửa số 353, tờ bản đồ số 42, diện tích đo vẽ là 1005,4m^2, đất tọa

lạc tại tổ 04, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, trên đất có 30 cây cao su 03 năm tuổi và căn nhà cấp 04, đất mang tên hộ Ông Nguyễn Văn S và giao cho ông S quản lý, sử dụng diện tích đất tại thửa số 163, tờ bản đồ số 42, diện tích 9.515m^2 và tài sản trên đất tọa lạc tại tổ 04, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, bên nào được chia tài sản có giá trị lớn hơn thì phải hoàn lại cho bên kia giá trị chênh lệch.

Về nợ: Quá trình sống chung vợ chồng hiện không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không đặt ra để yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân sơ thẩm số 55/2017/HN-ST ngày 06/9/2017 của Toà án nhân dân huyện H tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của Ông Nguyễn Văn S, ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự; Ông Nguyễn Văn S ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim H; Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 97/2006 ngày 24/4/2006 của UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Nguyễn Quốc A, sinh năm 2007 cho Ông Nguyễn Văn S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; giao con chung Nguyễn Quốc T, sinh năm 2015 cho bà Nguyễn Thị Kim H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông S, bà H có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cấm đoán, ngăn cản. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng; xin thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

Về tài sản:

* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất:

- Giao cho bà Nguyễn Thị Kim H quản lý, sử dụng thửa đất 353, tờ bản đồ số 42, diện tích đất 1.005,4m^2 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Ông Nguyễn Văn S, đất trị giá là 27.146.000 (Hai mươi bảy triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng.

Tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4B có diện tích 61,5m^2, kết cấu tường xây gạch có tô trát, mái lợp tôn, nền lát gạch Kê ra míc, trị giá 105.780.000 đồng; 01 chuồng heo có diện tích 30m^2 trị giá 15.600.000 đồng; cây trồng trên đất: 30 cây cao su 04 năm tuổi có giá 4.560.000 đồng; 01 cây giáng hương đường kính nhỏ hơn 20 cm trị giá 30.000 đồng; 01 cây bạch đàn đường kính nhỏ hơn 10 cm trị giá 60.000 đồng, tổng giá trị là: 153.176.000 (Một trăm năm mươi ba triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

Bà H có nghĩa vụ vụ hoàn trả ½ giá trị cho ông S với số tiền 76.588.000 (Bảy mươi sáu triệu năm trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

- Giao cho Ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng thửa đất số 163 thuộc tờ bản đồ số 42, diện tích 9.515m^2 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Ông Nguyễn Văn S, đất trồng cây lâu năm trị giá 285.950.000 đồng; 539 cây cao su 8 năm tuổi trị giá 118.580.000 đồng; 05 cây gỗ

tạp đường kính lớn hơn 31cm có giá 250.000 đồng; 32 cây xà cừ đường kính nhỏ hơn 10 cm trị giá 2.560.000 đồng; 17 cây điều trên 20 năm tuổi trị giá 1.190.000 đồng; 19 cây điều 04 năm tuổi trị giá 3.040.000 đồng, tổng giá trị là: 411.570.000 (Bốn trăm mười một triệu năm trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà H 50% giá trị cây trồng phát sinh là tài sản chung trên đất gồm 539 cây cao su 8 năm tuổi, 19 cây điều 04 năm tuổi với số tiền 60.810.000 (Sáu mươi triệu tám trăm mười nghìn) đồng và công sức đóng góp đối với đất 20% là 57.190.000 (Năm mươi bảy triệu một trăm chín mươi nghìn) đồng, tổng cộng là 118.000.000 (Một trăm mười tám triệu) đồng.

Cấn trừ chênh lệch Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 41.412.000 (Bốn mươi mốt triệu bốn trăm mười hai nghìn) đồng.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền tài sản được giao theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/10/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị số 20/QĐ/KNPT-VKS-HNGĐ với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần Bản án sơ thẩm số 55/2017/HNGĐ-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước về phần tài sản và án phí dân sự có giá ngạch, cụ thể: Tuyên quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 163 thuộc tờ bản đồ số 42, diện tích 9.515m^2 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước là tài sản riêng của ông S và không phải chịu án phí về phần này. Ông S, bà H không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền ông Scó nghĩa vụ hoàn trả giá trị công sức đóng góp cho bà H đối với thửa đất số 163 thuộc tờ bản đồ số 42, diện tích 9.515m^2 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện H. Ông S, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với tài sản được chia.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng nghị số 20/QĐ/KNPT-VKS-HNGĐ ngày 06/10/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2017/HN-ST ngày 06/9/2017 của Toà án nhân dân huyện H.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Đối với diện tích 9.515m^2 đất thuộc thửa số 163, tờ bản đồ số 42, cấp cho Ông Nguyễn Văn S. Về nguồn gốc đất, trước khi ông Slấy bà H (Năm 2006) thì trước đó (Năm 1999) ông S được cha mẹ ruột tặng cho riêng, năm 2004 ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng thừa nhận diện tích đất này là tài sản riêng của ông S, bà H chỉ yêu cầu tính công sức tôn tạo đất và tài sản chung là số cây cao su trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xác

định diện tích 9.515m^2 đất thuộc thửa số 163, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại tổ 04, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, là tài sản riêng của Ông Nguyễn Văn S, ông S không phải chứng minh.

[2] Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 9.515m^2 đất nêu trên là tài sản chung của ông S và bà H, chia cho bà H 20% giá trị đất là không phù hợp với khoản 4 Điều 59 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Do xác định tài sản là diện tích 9.515m^2 đất nêu trên là tài sản chung để chia nên Tòa án sơ thẩm buộc ông S phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị của diện tích đất 9.515m^2 nêu trên là không phù hợp với Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 quy định: "Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia" lẽ ra, trong trường hợp này Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H về chia diện tích đất này và không buộc ông S phải chịu án phí đối với giá trị của diện tích đất 9.515m^2, mà chỉ chấp nhận tính cho bà H 20% giá trị do có công sức gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị diện tích 9.515m^2 đất (285.950.000đ x 20% = 57.190.000đ) là tài sản riêng của ông S, ông S phải chịu án phí đối với 57.190.000đ phải hoàn trả cho bà H. Cụ thể: Ông S phải chịu 57.190.000đ x 5% án phí = 2.859.500 đồng án phí.

[3] Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có căn cứ nên được chấp nhận, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2017/HN-ST ngày 06/9/2017 của Toà án nhân dân huyện H về phần án phí: Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Kim H mỗi người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với tài sản chung được chia. Cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản ông S và bà H mỗi người được chia gồm: 60.810.000đ giá trị tài sản chung trên đất đối với diện tích 9.515m^2 đất thuộc thửa số 163, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại tổ 04, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước và 76.588.000đ là giá trị tài sản chung đối với diện tích đất 1.005,4m^2, thửa đất 353, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng các tài sản trên đất là 137.869.900đ. Như vậy ông Svà bà H mỗi người phải chịu án phí đối với tài sản chung được chia là (60.810.000đ + 76.588.000đ) x 5% án phí = 6.869.900 đồng. Ngoài ra ông S còn phải chịu 2.859.500 đồng án phí như đã nhận định tại mục [2].

[4] Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: Chia cho bà Nguyễn Thị Kim H quản lý, sử dụng diện tích 1.005,4m^2 đất thuộc thửa 353, tờ bản đồ số 42 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ Ông Nguyễn Văn S. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Ông Nguyễn Văn S để cấp lại cho bà Nguyễn Thị Kim H là thiếu sót, khó khăn cho việc thi hành án. Ngoài ra phần quyết định của bản án không dùng từ

"chia cho" mà dùng từ "giao cho" là không chính xác. Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì mỗi bên phải chịu 50% án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Kim H chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là không phù hợp. Do vậy cần sửa Bản án sơ thẩm về các nội dung nêu trên.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận Kháng nghị số 20/QĐ/KNPT-VKS-HNGĐ ngày 06/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2017/HN-ST ngày 06/9/2017 của Toà án nhân dân huyện H.

Áp dụng Điều 55, 59, 81, 82, 83, 84, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27, 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của Ông Nguyễn Văn S, ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự: Ông Nguyễn Văn S ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim H.

[2] Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao con chung là Nguyễn Quốc A, sinh ngày 03 tháng 10 năm 2007 cho Ông Nguyễn Văn S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

Giao con chung là Nguyễn Quốc T, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2015 cho bà Nguyễn Thị Kim H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cấm đoán, ngăn cản.

[3] Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với diện tích 1.005,4m^2, thửa đất 353, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 287743, do Ủy ban nhân dân huyện Hcấp cho hộ Ông Nguyễn Văn S ngày 27/7/2011.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Kim H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.005,4m^2, thửa đất 353, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Ông Nguyễn Văn S và các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4B có diện tích 61,5m^2, kết cấu tường xây

gạch có tô trát, mái lợp tôn, nền lát gạch Kê ra míc; 01 chuồng heo có diện tích 30m^2; 30 cây cao su 04 năm tuổi; 01 cây giáng hương đường kính khoảng 20 cm; 01 cây bạch đàn đường kính khoảng 10 cm. Tổng giá trị là: 153.176.000đ (Một trăm năm mươi ba triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị tài sản nêu trên cho Ông Nguyễn Văn S là 76.588.000đ (Bảy mươi sáu triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng)

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H về chia quyền sử dụng đất (tài sản riêng của Ông Nguyễn Văn S) đối với diện tích 9.515m^2 thuộc thửa số 163, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại tổ 04, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Chia cho ông S được quyền quản lý, sử dụng tài sản chung là 539 cây cao su 8 năm tuổi, 19 cây điều 04 năm tuổi được trồng trên diện tích 9.515m^2, thửa đất số 163, tờ bản đồ số 42, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông Nguyễn Văn S, có giá trị là 121.620.000 đồng.

Buộc ông S phải có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị tài sản trên diện tích đất 9.515m^2 thuộc thửa số 163, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại tổ 04, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước cho bà H là 60.810.000đ (Sáu mươi triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Buộc ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà H công sức đóng góp 20% làm tăng giá trị đối với diện tích đất 9.515m^2, thửa đất số 163, tờ bản đồ số 42 đứng tên Ông Nguyễn Văn S, đất tọa lạc tại tổ 04, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước là 57.190.000đ (Năm mươi bảy triệu một trăm chín mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 118.000.000đ (Một trăm mười tám triệu đồng).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Hthu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 287743, do Ủy ban nhân dân huyện Hcấp cho hộ Ông Nguyễn Văn S ngày 27/7/2011 để cấp lại cho bà Nguyễn Thị Kim H.

[4] Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Kim H mỗi người phải chịu ½ số tiền chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ; do bà H đã nộp tạm ứng trước số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu số 27 ngày 16/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện H nên ông S phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

[5] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà H đã nộp theo biên lai thu số 0012073 ngày 24/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước, bà H được hoàn trả số tiền còn lại. Ông Nguyễn Văn S phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng)

[6] Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu là 6.869.900đ (Sáu triệu tám trăm sau mươi chín nghìn chín trăm đồng) được khấu trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí

3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012119 ngày 16/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

Ông Nguyễn Văn S phải chịu là 9.279.400đ (Chín triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Khương